

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

ĐẾN NGÀY 31/12/2010

Tài sản	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A . Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>182,561,633,803</b>	<b>81,556,365,562</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>20,728,766,808</b>	<b>7,749,161,837</b>
1. Tiền	111	V.01	20,728,766,808	7,749,161,837
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>66,761,486,141</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		66,761,486,141	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>35,479,395,243</b>	<b>26,843,472,191</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		14,903,449,126	23,468,397,053
2. Trả trước cho người bán	132		17,492,682,271	1,072,576,162
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây d	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	3,196,898,772	3,726,080,436
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(113,634,926)	(1,423,581,460)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>59,073,293,161</b>	<b>46,251,157,548</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	59,157,311,236	46,358,649,288
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(84,018,075)	(107,491,740)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>518,692,450</b>	<b>712,573,986</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		552,429	5,525,317
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		16,671,384	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		501,468,637	707,048,669
<b>B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>59,893,077,555</b>	<b>57,126,163,433</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
2. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
3. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>59,880,495,791</b>	<b>57,074,293,433</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	58,731,702,350	56,942,665,280
- Nguyên giá	222		247,491,850,854	229,407,017,862
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(188,760,148,504)	(172,464,352,582)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	1,148,793,441	131,628,153
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>V.12</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	242		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>28,000,000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-

2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	-	28,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		12,581,764	23,870,000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	12,581,764	23,870,000
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>Tổng cộng tài sản (270= 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>242,454,711,358</b>	<b>138,682,528,995</b>
<b>N g u o n V ó n</b>			-	-
<b>A . Nợ phải trả (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>110,533,953,197</b>	<b>79,379,774,718</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>92,391,220,707</b>	<b>66,783,662,299</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	62,561,657,980	34,157,574,668
2. Phải trả cho người bán	312		25,012,001,883	21,312,073,524
3. Người mua trả tiền trước	313		1,005,860,949	560,439,169
4. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	162,993,954	4,519,330,718
5. Phải trả người lao động	315		2,074,996,626	3,486,196,058
6. Chi phí phải trả	316	V.17	-	39,309,422
7. Phải trả nội bộ	317		278,386,196	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây d	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	-	2,707,678,888
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		1,295,323,119	1,059,852
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>18,142,732,490</b>	<b>12,596,112,419</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		966,400,000	566,400,000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	17,047,398,493	11,878,648,484
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		128,933,997	151,063,935
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
<b>B . Vốn chủ sở hữu(400=410+422)</b>	<b>400</b>		<b>131,920,758,161</b>	<b>59,302,754,277</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>131,920,758,161</b>	<b>59,302,754,277</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80,000,000,000	40,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ ( * )	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		9,134,644,710	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		7,304,646,839	7,304,646,839
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1,140,483,171	311,264,052
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		34,340,983,441	11,686,843,386
<b>II. Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN</b>	<b>422</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>242,454,711,358</b>	<b>138,682,528,995</b>

Việt Trì, ngày 20 tháng 1 năm 2011

Giám đốc

Lập biểu

Kế toán trưởng

**Công ty cổ phần CMC**

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ  
Quý 4

Chỉ tiêu	MS	Kỳ này
<b>I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động KD</b>		
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp DV và DT khác	01	86,216,347,383
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và DV	02	(60,920,843,959)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(7,534,341,884)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(2,091,314,249)
5. Tiền chi nộp thuế TNDN	05	(2,000,000,000)
6. Tiền thu nhập từ hoạt động KD	06	3,759,531,801
7. Tiền chi khác cho hoạt động KD	07	(7,032,206,300)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ HĐKD</b>	20	10,397,172,792
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>		
1. Tiền chi để mua sắm , XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS khác	22	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của ĐV khác	24	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào ĐV khác	26	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ đầu tư</b>	30	
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>		
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ SH	31	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ SH, mua lại CP của DN đã PH	32	
3. Tiền vay ngắn hạn, D nhận được	33	68,835,324,203
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(58,774,345,674)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ SH	36	(7,478,546,350)
<b>Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động tài chính</b>	40	2,582,432,179
<b>Lưu chuyển tiền tệ thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	50	12,979,604,971
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	60	7,749,161,837
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái thay đổi ngoại tệ	61	
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	70	20,728,766,808

Lập biểu

Kế toán trưởng

---

*Hà Trì, ngày 20 tháng 1 năm 20*  
Giám đốc

**CÔNG TY CỔ PHẦN CMC****BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**

QUÝ 4 NĂM 2010

TT	Chi tiêu	Mã số	TM	Quý 4	Lũy kế đầu năm
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	88,764,317,030	272,782,622,027
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		565,260,046	2,960,368,186
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		88,199,056,984	269,822,253,841
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.27	68,125,532,238	208,918,941,033
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		20,073,524,746	60,903,312,808
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	1,200,257,713	1,456,422,311
7	Chi phí tài chính	22	VI.28	2,621,314,249	8,388,710,661
8	Trong đó: chi phí lãi vay	23		2,091,314,249	6,346,517,898
9	Chi phí bán hàng	24		2,933,576,048	5,392,236,719
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7,132,590,964	15,220,190,740
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8,586,301,198	33,358,596,999
12	Thu nhập khác	31		901,987,500	1,458,715,181
13	Chi phí khác	32		67,520,000	110,044,948
14	Lợi nhuận khác	40		834,467,500	1,348,670,233
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9,420,768,698	34,707,267,232
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30	1,177,596,087	4,338,408,404
17	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.30		-
18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		8,243,172,611	30,368,858,828

Lập biểu

Kế toán trưởng

Viết trừ, ngày 20 tháng 1 năm 2011

Giám đốc

## **CÔNG TY CỔ PHẦN CMC**

Địa chỉ: Phố Anh Dũng, phường Tiên Cát, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

---

# **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ 4 NĂM 2010**

## **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

- 1. Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần
- 2. Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất - chế biến
- 3. Hoạt động kinh doanh chính trong năm:**
  - Sản xuất kinh doanh: Vật liệu xây dựng (gạch ngói, các loại tấm lợp,...) đường ống thoát nước và phụ kiện nước, thiết bị gia công chế biến gỗ dân dụng và gỗ xây dựng, cầu kiện đúc sẵn, bê tông thương phẩm;
  - Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật, đường dây và trạm biến áp, lắp đặt đường điện chiếu sáng, trang trí nội thất ngoại thất;
  - Đầu tư kinh doanh nhà.

## **II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

- 1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

- 1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.
- 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.
- 3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

- 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp**

Báo cáo tài chính tổng hợp được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực

## **CÔNG TY CỔ PHẦN CMC**

Địa chỉ: Phố Anh Dũng, phường Tiên Cát, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ** (tiếp theo)

---

thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

### **2. Tiền và tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

### **3. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trị giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền năm và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí thực tế phát sinh của Công trình xây dựng Dự án Nam Trung Yên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

### **4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

### **5. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

## **CÔNG TY CỔ PHẦN CMC**

Địa chỉ: Phố Anh Dũng, phường Tiên Cát, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ** (tiếp theo)

---

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 15
Máy móc và thiết bị	5 – 8
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	8
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 5

### **6. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

### **7. Đầu tư tài chính**

### **8. Chi phí trả trước dài hạn**

Là các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

### **9. Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

### **10. Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm**

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là 2% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trả trợ cấp cho người lao động thôi việc, mất việc trong kỳ thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

### **11. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

### **12. Cổ tức**

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

### **13. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 03 năm tiếp theo. Năm 2006 là năm đầu tiên Công ty bắt đầu kinh doanh có lãi nhưng Công ty đã có Công văn số 79/CV – CMC ngày 06 tháng 03 năm 2008 đề nghị được nộp thuế năm 2006, bắt đầu miễn thuế từ năm 2007 và đã được Cơ quan thuế chấp nhận.

Như vậy, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2007, 2008 và được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp từ năm 2009 đến năm 2011.

### **14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**



## CÔNG TY CỔ PHẦN CMC

Địa chỉ: Phố Anh Dũng, phường Tiên Cát, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ** (tiếp theo)

Khi bán hàng hóa, thành phẩm, doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Tiền lãi được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ.

### 15. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VIII.1.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Trình bày theo các đơn vị trực thuộc như sau:</i>		
<b>Tiền mặt</b>	<b>284.526.815</b>	<b>569.733.234</b>
Tại Văn phòng Công ty	171.585.424	261.700.964
Tại Chi nhánh Hồ Chí Minh	39.520.366	36.747.586
Tại Chi nhánh Đà Nẵng	73.421.025	233.460.089
Tại Chi nhánh Hà Nội		37.824.595
<b>Tiền gửi ngân hàng</b>	<b>20.444.239.993</b>	<b>7.179.428.603</b>
Tại Văn phòng Công ty	20.251.200.432	7.109.826.073
Tại Chi nhánh Hồ Chí Minh	42.181.234	15.561.759
Tại Chi nhánh Đà Nẵng	150.858.327	9.793.459
Tại Chi nhánh Hà Nội		44.247.312
<b>Cộng</b>	<b><u>20.728.766.808</u></b>	<b><u>7.749.161.837</u></b>

### 2. Phải thu khách hàng

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Trình bày theo các đơn vị trực thuộc như sau:</i>		
Tại Văn phòng Công ty	11.517.972.665	11.988.223.700
Tại Chi nhánh Hồ Chí Minh	2.657.282.000	4.585.729.184
Tại Chi nhánh Đà Nẵng	728.194.461	1.678.525.621
Tại Chi nhánh Hà Nội		5.215.918.548
<b>Cộng</b>	<b><u>14.903.449.126</u></b>	<b><u>23.468.397.053</u></b>

### 3. Trả trước cho người bán

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Trình bày theo các đơn vị trực thuộc như sau:</i>		
Tại Văn phòng Công ty	17.316.682.271	1.014.076.200
Tại Chi nhánh Đà Nẵng	176.000.000	58.499.962
<b>Cộng</b>	<b><u>17.492.682.271</u></b>	<b><u>1.072.576.162</u></b>

## CÔNG TY CỔ PHẦN CMC

Địa chỉ: Phố Anh Dũng, phường Tiên Cát, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ** (tiếp theo)

### 4. Các khoản phải thu khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu Tổng Công ty Sông Hồng các khoản	1.694.741.506	2.144.741.506
Thu CBCNV tiền cho vay		533.270.281
Lãi cho vay phải thu CNV		142.392.855
Các khoản cho các công ty khác vay bằng vật tư		44.990.288
Tiền tạm ứng của CB CNV đã nghỉ việc		64.085.774
Lãi mua công trái xây dựng Tổ quốc dự thu	-	10.523.000
Phải thu chi nhánh Miền Trung - Công trình Chợ Vinh chưa quyết toán	597.141.672	604.341.672
Khoản chi hộ bảo hiểm tiền thai sản cho CBCNV	224.478.844	91.524.602
Các khoản phải thu khác	680.536.750	90.210.458
<b>Cộng</b>	<b><u>3.196.898.772</u></b>	<b><u>3.726.080.436</u></b>

### 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dự phòng nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi		(587.868.476)
Nợ quá hạn trên 3 năm	(113.634.926)	(835.712.984)
<b>Cộng</b>	<b><u>(113.634.926)</u></b>	<b><u>(1.423.581.460)</u></b>

### 6. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nguyên liệu, vật liệu	44.174.378.780	29.452.998.304
Công cụ, dụng cụ	311.367.899	256.657.840
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang		1.324.124.319
Thành phẩm	12.453.877.166	14.598.834.782
Hàng hóa	2.133.669.316	726.034.043
<b>Cộng</b>	<b><u>59.073.293.161</u></b>	<b><u>46.358.649.288</u></b>

### 7. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Là khoản trích lập dự phòng giảm giá thành phẩm.

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

Số đầu năm	107.491.740
Trích lập dự phòng bổ sung	16.082.355
Hoàn nhập dự phòng	(39.556.020)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b><u>84.018.075</u></b>

### 8. Chi phí trả trước ngắn hạn

Là chi phí Bảo hiểm xe ô tô

Số đầu năm	5.525.317
Tăng trong kỳ	-
Kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ	(4.972.888)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b><u>552.429</u></b>

### 9. Tài sản ngắn hạn khác

Là tạm ứng của Cán bộ công nhân viên.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CMC

Địa chỉ: Phố Anh Dũng, phường Tiên Cát, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)**

### 10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc và thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u>	<u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u>	<u>Cộng</u>
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu năm	32.510.758.129	194.238.333.171	1.741.753.415	916.173.147	229.407.017.862
Tăng do mua sắm mới trong kỳ	-	13.918.667.983	4.276.165.009	-	18.194.832.992
Giảm trong kỳ			110.000.000		110.000.000
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>32.510.758.129</b>	<b>208.157.001.154</b>	<b>5.907.918.424</b>	<b>916.173.147</b>	<b>247.491.850.854</b>
<b>Giá trị hao mòn</b>					
Số đầu kỳ	20.887.620.284	148.042.637.292	2.828.092.000	706.003.006	172.464.352.582
Tăng do khấu hao	1.763.269.561	13.466.139.063	975.085.690	91.301.608	16.295.795.922
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>22.650.889.845</b>	<b>161.508.776.355</b>	<b>3.803.177.690</b>	<b>797.304.614</b>	<b>188.760.148.504</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu năm	11.623.137.845	46.195.695.879	(1.086.338.585)	210.170.141	56.942.665.280
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>9.859.868.284</b>	<b>46.648.224.799</b>	<b>2.104.740.734</b>	<b>118.868.533</b>	<b>58.731.702.350</b>

### 11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Số đầu năm	131.628.153
Tăng trong kỳ	1.017.165.288
Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>1.148.793.441</b>

### 12. Chi phí trả trước dài hạn

Là công cụ dụng cụ chờ phân bổ	
Số đầu năm	23.870.000
Tăng trong kỳ	-
Kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ	11.288.236
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>12.581.764</b>

### 13. Vay và nợ ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay ngắn hạn ngân hàng		27.658.234.879
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ <sup>(a)</sup>	41.549.359.300	20.835.883.024
Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đền Hùng <sup>(b)</sup>		6.822.351.855
Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ <sup>(c)</sup>	19.992.624.775	-
Vay cá nhân	1.019.973.905	3.837.032.953
Vay dài hạn đến hạn trả		2.662.306.836
<b>Cộng</b>	<b>62.561.657.980</b>	<b>34.157.574.668</b>

### 14. Phải trả người bán

## CÔNG TY CỔ PHẦN CMC

Địa chỉ: Phố Anh Dũng, phường Tiên Cát, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ** (tiếp theo)

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Trình bày theo các đơn vị trực thuộc như sau:</i>		
Tại Văn phòng Công ty	24.731.845.883	18.020.044.213
Tại Chi nhánh Hồ Chí Minh	280.156.000	407.740.191
Tại Chi nhánh Hà Nội		2.884.289.120
<b>Cộng</b>	<b><u>25.012.001.883</u></b>	<b><u>21.312.073.524</u></b>

### 15. Người mua trả tiền trước

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Trình bày theo các đơn vị trực thuộc như sau:</i>		
Tại Văn phòng Công ty	1.005.860.949	559.946.140
Tại Chi nhánh Hồ Chí Minh		493.029
<b>Cộng</b>	<b><u>1.005.860.949</u></b>	<b><u>560.439.169</u></b>

### 16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.448.609.623	162.993.954
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	
Thuế xuất, nhập khẩu	-	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.180.743.116	
Thuế thu nhập cá nhân	49.683.260	
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	320.542.400	
Các loại thuế khác	39.484.571	
<b>Cộng</b>	<b><u>4.519.330.718</u></b>	<b><u>162.993.954</u></b>

### 17. Chi phí phải trả

Là chi phí lãi vay phải trả.

### 18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

### 19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Số đầu năm	1.059.852
Tăng do trích lập từ lợi nhuận	3.755.163.267
Chi quỹ	(2.460.900.000)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>1.295.323.119</b>

### 20. Phải trả dài hạn khác

Là khoản ký quỹ của các cửa hàng, đại lý.

### 21. Vay và nợ dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngân hàng Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đền Hùng <sup>(a)</sup>	-	1.625.031.243
Ngân hàng Công thương Việt Nam – Chi nhánh	10.450.000.000	9.665.000.000

## CÔNG TY CỔ PHẦN CMC

Địa chỉ: Phố Anh Dũng, phường Tiên Cát, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thị xã Phú Thọ <sup>(b)</sup>		
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Phú Thọ <sup>(c)</sup>	6.597.398.493	588.617.241
	-	
<b>Cộng</b>	<b><u>17.047.398.493</u></b>	<b><u>11.878.648.484</u></b>

### 22. Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Số đầu năm	151.063.935
Số trích lập trong kỳ	98.910.899
Số chi trong kỳ	<u>(121.040.837)</u>
<b>Số cuối kỳ</b>	<b><u>128.933.997</u></b>

### 23. Vốn chủ sở hữu

*Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

	<u>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</u>	<u>Quỹ đầu tư phát triển</u>	<u>Quỹ dự phòng tài chính</u>	<u>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</u>	<u>Cộng</u>
Số dư đầu năm trước	40.000.000.000	4.505.949.156	-	6.225.281.042	50.731.230.198
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	19.383.080.069	19.383.080.069
Trích lập các quỹ trong năm trước	-	-	311.264.052	(625.281.042)	(314.016.990)
Tăng do Thuế TNDN năm 2009 được giảm 50%	-	2.798.697.683	-	(2.798.697.683)	
Chia cổ tức năm trước	-	-	-	(5.600.000.000)	(5.600.000.000)
Tạm ứng cổ tức năm trước	-	-	-	(4.897.539.000)	(4.897.539.000)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b><u>40.000.000.000</u></b>	<b><u>7.304.646.839</u></b>	<b><u>311.264.052</u></b>	<b><u>11.686.843.386</u></b>	<b><u>59.302.754.277</u></b>
Số dư đầu năm nay	40.000.000.000	7.304.646.839	311.264.052	11.686.843.386	59.302.754.277
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	34.340.983.441	34.340.983.441
Phân phối LN năm trước		-	829.219.119	(11.686.843.386)	(10.857.624.267)
Tăng vốn	40.000.000.000				40.000.000.000
Thặng dư vốn	9.134.644.710	-			9.134.644.710
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b><u>89.134.644.710</u></b>	<b><u>7.304.646.839</u></b>	<b><u>1.140.483.171</u></b>	<b><u>34.340.983.441</u></b>	<b><u>131.920.758.161</u></b>

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

### 1. Doanh thu

*Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</u>
	<u>Quý 4</u>
Tổng doanh thu	88.764.317.030
- Doanh thu bán hàng hóa	6.509.506.756
- Doanh thu bán thành phẩm	82.254.810.274
Các khoản giảm trừ doanh thu:	(565.260.046)
- Chiết khấu thương mại	(440.007.046)
- Giảm giá hàng bán	()

## CÔNG TY CỔ PHẦN CMC

Địa chỉ: Phố Anh Dũng, phường Tiên Cát, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)**

	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</b>
	<b>Quý 4</b>
- Hàng bán bị trả lại	<u>(125.253.000)</u>
<b>Doanh thu thuần</b>	<b><u>88.199.056.984</u></b>
Trong đó:	
- Doanh thu thuần bán hàng hóa	6.509.506.756
- Doanh thu thuần bán thành phẩm	81.689.550.226
<b>2. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</b>
	<b>Năm nay</b>
Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	<u>6.482.265.000</u>
Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	<u>61.643.267.237</u>
<b>Cộng</b>	<b><u>68.125.532.238</u></b>
<b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	
Là lãi tiền gửi không kỳ hạn.	
<b>4. Chi phí tài chính</b>	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</b>
	<b>Năm nay</b>
Chi phí lãi vay phải trả ngân hàng	<u>2.091.314.249</u>
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	<u>530.000.000</u>
<b>Cộng</b>	<b><u>2.621.314.249</u></b>
<b>5. Chi phí bán hàng</b>	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</b>
	<b>Năm nay</b>
Chi phí nhân viên	526.263.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.156.012.891
Chi phí dịch vụ mua ngoài	251.300.157
<b>Cộng</b>	<b><u>2.933.576.048</u></b>
<b>6. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</b>
	<b>Năm nay</b>
Chi phí nhân viên quản lý	3.245.115.664
Chi phí khấu hao TSCĐ	112.230.000
Chi phí bằng tiền khác	<u>3.775.245.300</u>
<b>Cộng</b>	<b><u>7.132.590.964</u></b>
<b>7. Thu nhập khác</b>	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</b>
	<b>Năm nay</b>
Thu tiền bán phế liệu	<u>895.347.500</u>
Thu tiền cho các cán bộ CNV thuê nhà, điện, nước sử dụng	6.640.000

## **CÔNG TY CỔ PHẦN CMC**

Địa chỉ: Phố Anh Dũng, phường Tiên Cát, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ** (tiếp theo)

---

	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</b>
	<b>Năm nay</b>
<b>Cộng</b>	<b>901.987.500</b>
<b>8. Chi phí khác</b>	
	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</b>
	<b>Năm nay</b>
Giá trị phế liệu xuất bán trong năm	67.520.000
<b>Cộng</b>	<b>67.520.000</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

*Lập, ngày 20 tháng 1 năm 2011*

Giám đốc